CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BNA

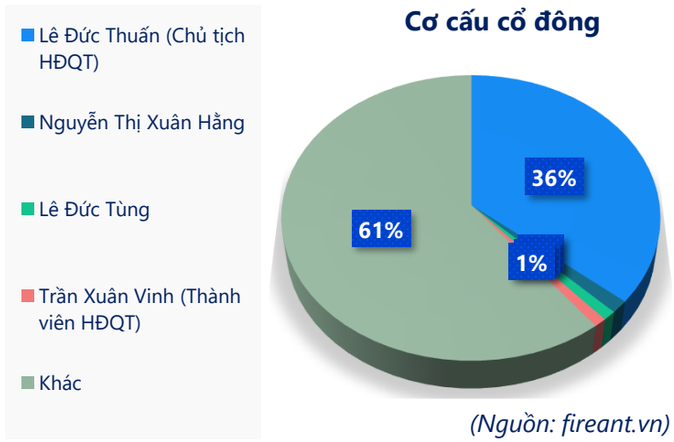
CTCP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc (HNX)

Ngành: Sản xuất thực phẩm

Giá	9,800 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	-23.1%	-5.7%

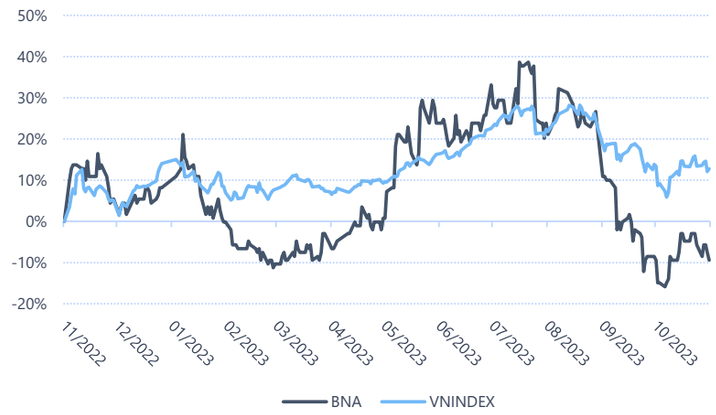
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,900 - 15,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	245
Số lượng CPLH (CP)	24,999,855
KLGD BQ 20 phiên (CP)	79,845
Sở hữu nước ngoài	0.69%
Beta	1.17

Cơ cấu cổ đông



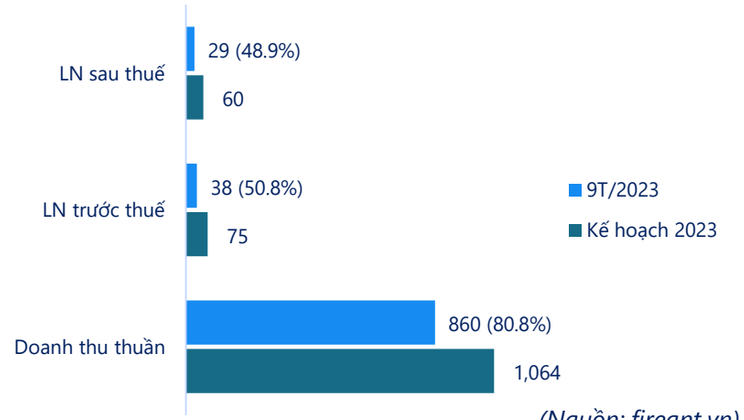
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
392.6
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 139.2 | +54.9%
Cùng kỳ: ↗ 123.4 | +45.9%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
859.7
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 49.4 | +6.1%

LN thuần
Q3 2023
27.5
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 21.8 | +380.6%
Cùng kỳ: ↗ 3.6 | +15.3%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
42.0
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 26.7 | -38.9%

LNTT
Q3 2023
27.3
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 21.8 | +380.6%
Cùng kỳ: ↗ 4.4 | +19.0%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
38.3
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 29.3 | -43.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BNA

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**392.6**	**269.1**	**45.9%**	**859.7**	**810.4**	**6.1%**
Giá vốn hàng bán	339.6	224.9	51.0%	748.2	689.7	8.5%
Lợi nhuận gộp	**53.0**	**44.3**	**19.7%**	**111.6**	**120.7**	**-7.5%**
Doanh thu HĐTC	1.2	1.4	-16.7%	3.0	1.5	99.9%
Chi phí tài chính	7.9	7.2	10.1%	26.9	13.2	104.6%
Chi phí lãi vay	7.7	1.3	512.3%	26.2	7.2	262.6%
Chi phí bán hàng	13.3	8.9	48.5%	28.9	23.8	21.6%
Chi phí QLDN	5.4	5.6	-3.7%	16.7	16.6	1.0%
LN thuần từ HĐKD	**27.5**	**23.9**	**15.3%**	**42.0**	**68.6**	**-38.9%**
LN khác	- 0.3	- 1.0	72.7%	- 3.6	- 1.1	-243.1%
LN trước thuế	**27.3**	**22.9**	**19.0%**	**38.3**	**67.6**	**-43.3%**
Thuế TNDN	5.1	4.8	4.9%	9.9	13.3	-25.0%
Lợi nhuận sau thuế	**22.2**	**18.1**	**22.7%**	**29.4**	**53.8**	**-45.4%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**22.0**	**18.0**	**22.2%**	**29.9**	**53.2**	**-43.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 108.9	- 74.3	22.0	- 73.4	18.8	- 1.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	71.6	2.4	- 19.1	16.8	- 37.0	13.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	38.6	77.9	- 20.3	70.2	16.6	- 12.8
Lưu chuyển tiền thuần	1.4	6.0	- 17.4	13.6	- 1.7	- 1.1

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**851.9**	**721.7**	**18.0%**	**87.2%**
Tiền và tương đương tiền	20.2	9.4	114.5%	2.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	19.6	23.4	-16.0%	2.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	257.0	273.1	-5.9%	26.3%
Hàng tồn kho	546.8	404.0	35.3%	56.0%
Tài sản ngắn hạn khác	8.3	11.8	-29.7%	0.9%
Tài sản dài hạn	**124.5**	**158.3**	**-21.4%**	**12.8%**
Các khoản phải thu dài hạn	0.2	0.1	200.0%	0.0%
Tài sản cố định	103.1	137.5	-25.0%	10.6%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	2.9	3.5	-17.6%	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	18.3	17.3	6.2%	1.9%
Tổng cộng tài sản	**976.4**	**880.0**	**11.0%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**511.3**	**448.7**	**13.9%**	**52.4%**
Nợ ngắn hạn	504.9	440.7	14.6%	51.7%
Nợ vay ngắn hạn	402.3	326.2	23.4%	41.2%
Nợ dài hạn	6.4	8.0	-20.6%	0.7%
Nợ vay dài hạn	6.4	8.0	-20.6%	0.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**465.1**	**431.3**	**7.9%**	**47.6%**
Vốn chủ sở hữu	465.1	431.3	7.9%	47.6%

(Nguồn: fireant.vn)

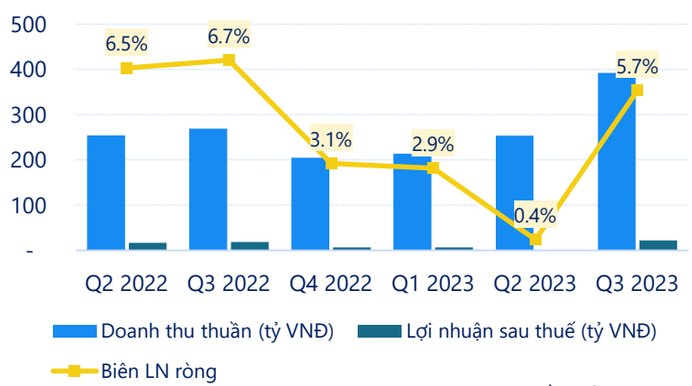
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BNA

Phân tích Dupont



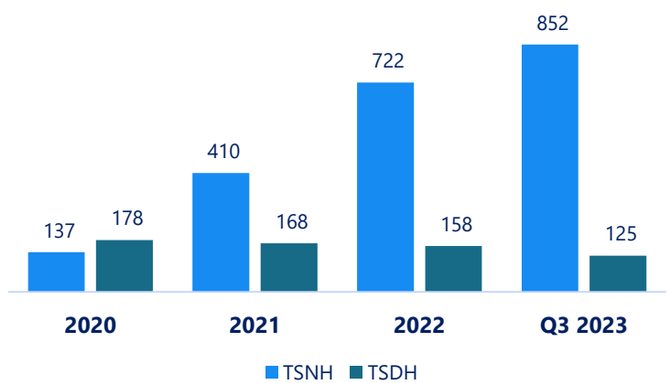
(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng



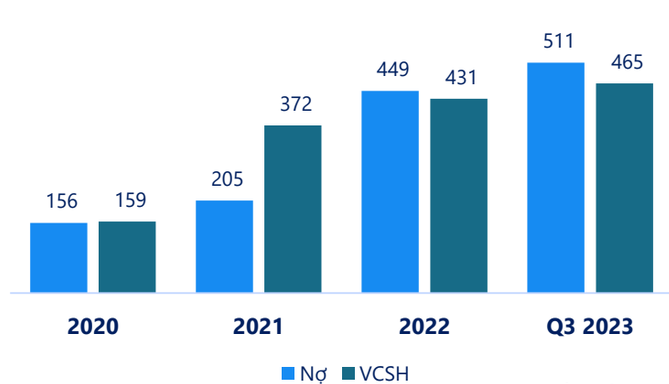
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

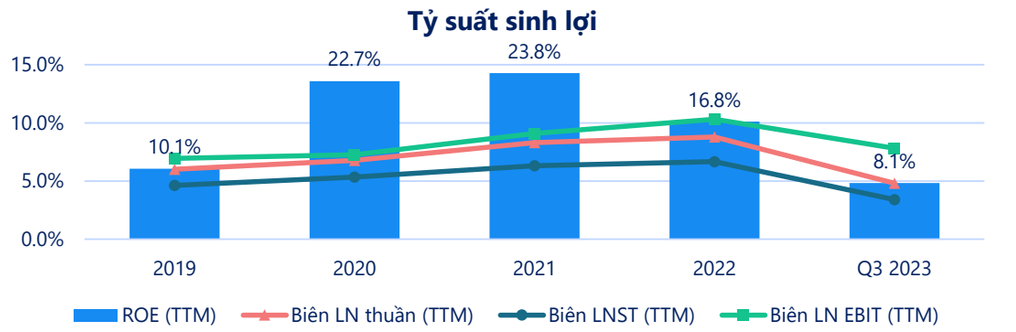


(Nguồn: fireant.vn)

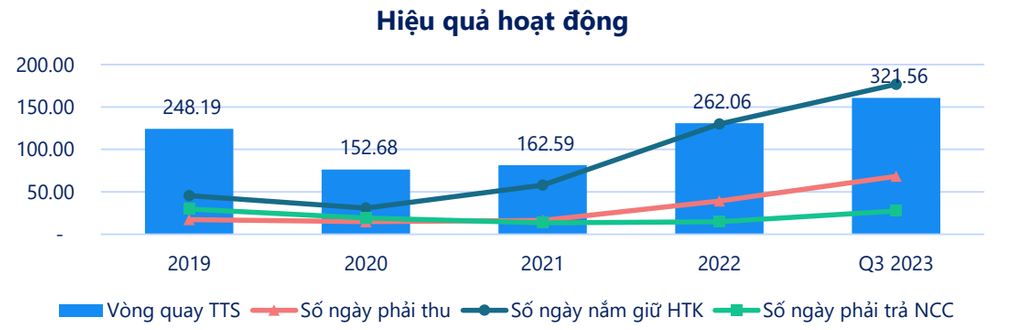
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BNA

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	8.6%	6.0%	6.8%	8.3%	8.8%	4.8%
Biên LNST (TTM)	6.5%	4.6%	5.3%	6.3%	6.7%	3.4%
Biên LN EBIT (TTM)	9.3%	6.9%	7.3%	9.1%	10.3%	7.8%
ROE (TTM)	14.9%	10.1%	22.7%	23.8%	16.8%	8.1%
ROA (TTM)	10.2%	6.8%	12.8%	14.2%	9.3%	3.9%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	17.6	17.4	14.9	16.4	39.3	68.3
Số ngày nắm giữ HTK	54.0	45.6	30.9	57.8	130.1	176.7
Số ngày phải trả NCC	#NUM!	29.8	19.1	13.5	14.6	27.3
Vòng quay TSCĐ	2.7	2.7	5.3	7.3	7.3	8.9
Vòng quay TTS	234.3	248.2	152.7	162.6	262.1	321.6
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	1.5	1.6	0.9	2.1	1.6	1.7
Khả năng TT nhanh	0.7	1.1	0.4	1.0	0.7	0.6
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.1	0.1	0.3	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	10.6	6.5	13.6	10.8	5.9	2.3
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	2,008	1,454	3,980	3,159	2,707	1,448
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,121	14,757	18,663	18,124	16,769	18,080
P/E	#NUM!	#NUM!	8.5	13.0	4.1	8.2
P/B	#NUM!	#NUM!	1.8	2.3	0.7	0.7
P/S	#NUM!	#NUM!	0.5	0.4	0.2	0.3

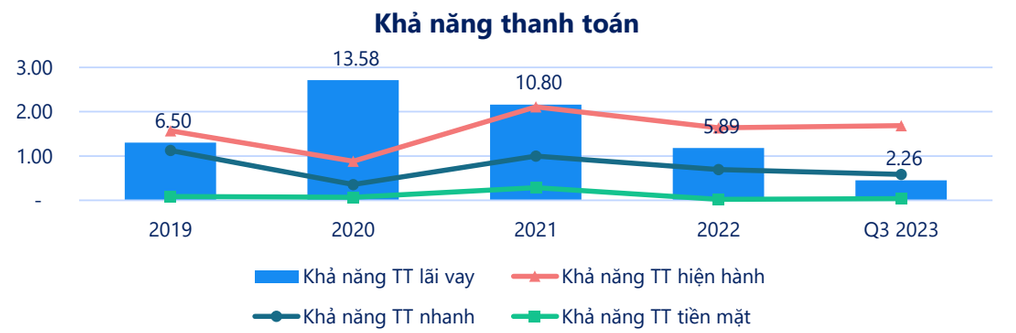
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

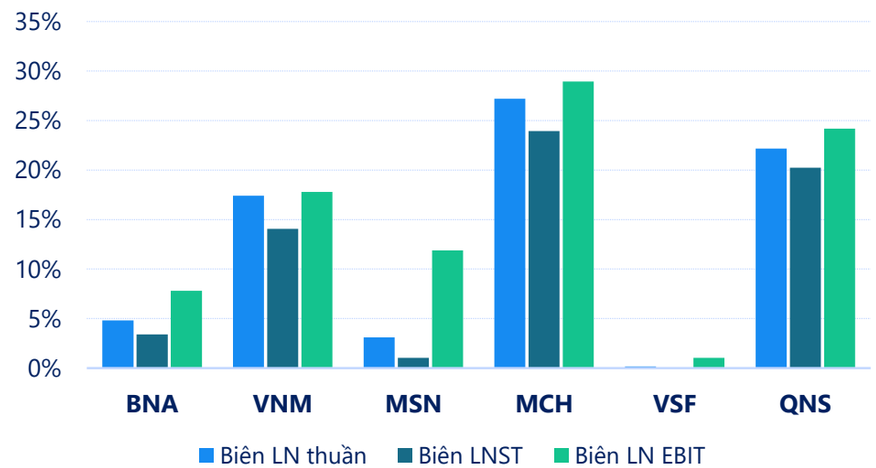
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BNA

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
BNA	859.7	6.1%	29.4	-45.4%	3.4%	6.6%
VNM	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
MSN	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
MCH	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
VSF	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
QNS	7,749	22.8%	1,535	79.0%	19.8%	13.6%

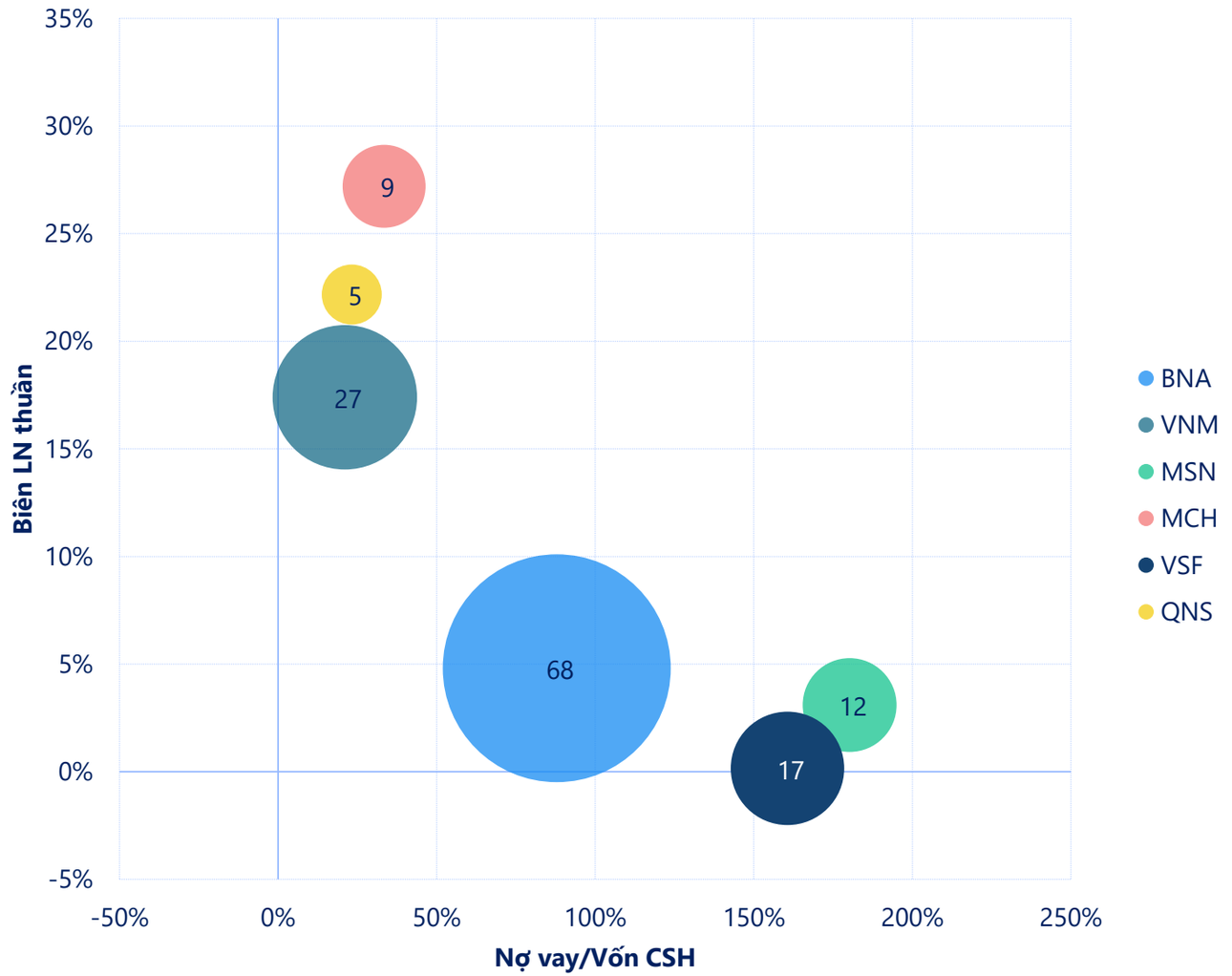
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)